

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HƯNG HÀ
TỈNH THÁI BÌNH**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 17/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 19-4-2019

V/v ly hôn giữa bà B và ông B1

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HƯNG HÀ, TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Nhân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Tạ Văn Tấn
2. Bà Trần Thị Thủy

- Thư ký phiên tòa: Ông Lương Văn Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa: Bà Đào Duy Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 19-4-2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 56/2019/TLST - HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2019 về “Ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2019/QĐST - HNGĐ ngày 04 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị B, sinh năm 1962 (có mặt).

Bị đơn: Ông Trừ Ngọc B1, sinh năm 1954 (có đơn xin xử vắng mặt).

Đều trú tại: Thôn D, xã Đ, huyện H, tỉnh Thái Bình.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Trần Thị B trình bày: Bà kết hôn với ông B1 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại trụ sở UBND xã Đ vào tháng 10-1990 (Trong điều kiện vợ cả ông B1 bị ốm chết và có 4 con nhỏ). Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận được 20 năm thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng tính tình không hợp, kinh tế vợ chồng khó khăn, ông B1 thường xuyên đánh đập chửi bới bà. Bà đã cố gắng chịu

đựng để nuôi con, nhưng mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, bà đã bỏ đi ô xin ở Hà nội thỉnh thoảng bà về ông B1 vẫn đánh và chửi bới, vất quần áo đuổi bà ra khỏi nhà. Từ tháng 2/2016 bà đi làm ăn và không về chung sống với ông B1 nữa, vợ chồng sống ly thân từ tháng 02/2016 đến nay. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, bà đề nghị Toà án nhân dân (viết tắt TAND) huyện H giải quyết cho bà được ly hôn ông B1.

Về nuôi con chung: Bà và ông B1 có 01 con chung là Trừ Thị Hồng Kh, sinh năm 1991. Hiện nay chị Khuyến đã trưởng thành và tự lập về kinh tế.

Về chia tài sản chung: Bà và ông B1 tự giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Tại biên bản lấy lời khai ông B1 trình bày: Ông kết hôn với bà B trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại trụ sở UBND xã Đ vào tháng 10-1990 (Trong điều kiện vợ ông mất và có 4 con nhỏ). Sau khi kết hôn vợ chồng sống hòa thuận đến năm 2015 thì mâu thuẫn. Nguyên nhân do năm 2013 bà B đi làm ô xin ở Hà Nội thỉnh thoảng về qua nhà, do ông bị ốm muốn giữ bà B ở nhà, nhưng bà B không ở nên ông có đánh đuổi bà B đi, Tháng 2/2016 bà B đã đi làm ăn không về chung sống với ông nữa. Ông đã nhờ mọi người tìm bà B, nhưng bà B không về, vợ chồng sống ly thân từ tháng 2/2016 đến nay. Nay bà B xin ly hôn ông, quan điểm của ông muốn vợ chồng đoàn tụ, nếu bà B cố tình ly hôn ông đành chấp nhận; về nuôi con chung: Ông và bà B có 01 con chung là Trừ Thị Hồng Kh, sinh năm 1991. Hiện nay cháu Khuyến đã trưởng thành và tự lập về kinh tế; về chia tài sản: Ông B1 không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa, trước khi Hội đồng xét xử nghị án, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tiến hành thụ lý, thu thập chứng cứ và xét xử vụ án theo đúng thẩm quyền, đúng trình tự thủ tục tố tụng mà pháp luật quy định, người tham gia tố tụng đã chấp hành cơ bản đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử cho bà B được ly hôn ông B1; về nuôi con chung: Cháu Khuyến đã trưởng thành; về chia tài sản: Bà B và ông B1 không yêu cầu giải quyết. Bà B phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện H nhận định:

[2] *Về thủ tục tố tụng*: Bà B khởi kiện yêu cầu được ly hôn ông B1, căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện H.

[3] Bị đơn ông B1 có đơn xin vắng mặt tại các buổi làm việc và phiên tòa xét xử, vì vậy, Tòa án mở phiên tòa xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 1, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] *Về hôn nhân*: Bà Trần Thị B và ông Trừ Ngọc B1 kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ vào tháng 10-1990 là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau được 20 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình vợ chồng không hợp nhau, kinh tế khó khăn, hay đánh cãi cọ nhau, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, vợ chồng sống ly thân từ tháng 02/2016 đến nay. Hội đồng xét xử thấy: Bà B, ông B1 mâu thuẫn đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, bà B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn ông B1, là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận.

[5] *Về nuôi con chung*: Bà B và ông B1 có 01 con chung là Trừ Thị Hồng Kh, sinh năm 1991. Hiện con chung đã trưởng thành và tự lập về kinh tế, nên không xem xét giải quyết.

[6] *Về chia tài sản*: Bà B và ông B1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

[7] *Về án phí*: Bà B phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Về ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên có căn cứ chấp nhận;

Từ các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 58 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. *Về hôn nhân*: Cho ly hôn giữa bà Trần Thị B và ông Trừ Ngọc B1.
2. *Về nuôi con chung*: Bà B và ông B1 có 01 con chung là Trừ Thị Hồng Kh, sinh năm 1991. Chị Khuyên đã trưởng thành và tự lập về kinh tế.
3. *Về chia tài sản*: Bà B và ông B1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.
Về nợ chung: Không có.
4. *Về án phí*: Bà B phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà B đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0005400 ngày 06-3-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Thái Bình, bà B đã nộp đủ tiền án phí.

Bà B có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ông B1 vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án tại UBND xã Đ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Lưu tại UBND xã Đ;
- Lưu hồ sơ

(đã ký)

Trần Thị Nhàn

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi 09 giờ 10 ngày 19 tháng 4 năm 2019

Tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Thái Bình.

Với Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Nhàn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Tạ Văn Tấn và bà Trần Thị Thủy.

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số 56/2019/TLST - HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2019 về “Ly hôn” giữa:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị B, sinh năm 1962 (có mặt).

Bị đơn: Ông Trừ Ngọc B1, sinh năm 1954 (có đơn xin xử vắng mặt).

Đều trú tại: Thôn D, xã Đ, huyện H, tỉnh Thái Bình.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU

Căn cứ Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 58 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

1. *Về hôn nhân:* Cho ly hôn giữa bà Trần Thị B và ông Trừ Ngọc B1.
2. *Về nuôi con chung:* **Bà B** và ông B1 có 01 con chung là Trừ Thị Hồng Kh, sinh năm 1991. Chị Khuyên đã trưởng thành và tự lập về kinh tế.
3. *Về chia tài sản:* **Bà B** và ông B1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.
Về nợ chung: Không có.
4. *Về án phí:* **Bà B** phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng **bà B** đã nộp theo biên lai

thu tạm ứng án phí số 0005400 ngày 06-3-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Thái Bình, **bà B** đã nộp đủ tiền án phí.

Bà B có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ông B1 vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án tại UBND xã Đ.

Biểu quyết nhất trí: 3/3.

Nghị án kết thúc vào hồi 09 giờ 25 phút ngày 21-3-2019.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA